

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 45
Bảng cân đối kế riêng toán giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 45

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 417,68 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 155,89 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 17, 20 và 21), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 49,85 tỷ VND. Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 14, ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND. Trong kỳ, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán đầy đủ số tiền 51 tỷ VND và các bên đã lập biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, Công ty đã ghi nhận đồng thời việc góp vốn vào Công ty con và việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp vào Công ty này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		515.287.335.159	549.717.727.751
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.285.840.343	3.166.679.725
111	1. Tiền		4.285.840.343	3.166.679.725
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		296.924.832.266	269.519.914.042
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	278.937.137.803	211.072.567.129
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	20.648.383.402	54.206.895.434
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.742.633.196	37.643.773.614
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.403.322.135)	(33.403.322.135)
140	III. Hàng tồn kho	9	208.077.126.010	261.637.504.373
141	1. Hàng tồn kho		229.136.354.510	283.116.905.696
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.059.228.500)	(21.479.401.323)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.999.536.540	15.393.629.611
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.876.567.137	5.416.336.708
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		122.969.403	9.977.292.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.099.897.436.541	1.123.059.981.036
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		146.260.480.512	173.970.223.507
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	139.740.000.000	168.840.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	6.520.480.512	5.130.223.507
220	II. Tài sản cố định		780.873.482.113	846.832.478.764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	780.795.437.062	845.395.713.856
222	- Nguyên giá		1.961.470.534.471	2.041.602.604.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.180.675.097.409)	(1.196.206.890.649)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	78.045.051	1.436.764.908
228	- Nguyên giá		1.040.600.000	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(962.554.949)	(8.538.908.140)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	116.975.810.961	47.275.657.466
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	3.584.552.562
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		113.391.258.399	43.691.104.904
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	28.158.320.028	28.158.320.028
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.887.713.472)	(1.887.713.472)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	21.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		27.629.342.927	26.823.301.271
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	20.582.543.090	19.790.737.543
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	7.046.799.837	7.032.563.728
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.615.184.771.700	1.672.777.708.787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		990.444.701.651	1.104.763.269.718
310	I. Nợ ngắn hạn		932.971.700.996	1.032.066.973.185
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	206.689.374.317	254.299.289.664
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	45.837.241.287	115.887.432.792
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	117.586.950.340	92.628.922.153
314	4. Phải trả người lao động		13.168.859.110	17.333.282.023
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.212.456.713	378.448.448
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	58.657.971.231	64.079.028.824
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	489.818.847.998	487.460.569.281
330	II. Nợ dài hạn		57.473.000.655	72.696.296.533
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	4.166.034.095	4.166.034.095
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	50.555.399.666	65.971.290.083
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.751.566.894	2.558.972.355
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		624.740.070.049	568.014.439.069
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	624.740.070.049	568.014.439.069
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.077.290.480	2.093.790.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.443.900.455	(42.298.230.525)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(41.164.891.343)	(128.842.992.877)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		55.608.791.798	86.544.762.352
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.615.184.771.700	1.672.777.708.787



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	641.228.091.823	663.859.359.379
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	2.197.245.385	3.847.334.650
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		639.030.846.438	660.012.024.729
11	4. Giá vốn hàng bán	27	558.175.188.103	593.437.922.168
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.855.658.335	66.574.102.561
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	3.134.204.024	6.609.308.247
22	7. Chi phí tài chính	29	18.646.401.191	15.321.434.079
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.647.853.249	13.373.040.578
25	8. Chi phí bán hàng	30	641.046.851	601.695.319
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	24.716.923.685	15.149.634.797
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.985.490.632	42.110.646.613
31	11. Thu nhập khác	32	34.159.773.594	834.898.183
32	12. Chi phí khác	33	3.639.941.906	12.239.253.962
40	13. Lợi nhuận khác		30.519.831.688	(11.404.355.779)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.505.322.320	30.706.290.834
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	14.896.530.522	8.410.086.862
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		55.608.791.798	22.296.203.972


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.505.322.320	30.706.290.834
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		58.581.587.541	53.182.872.630
03	- Các khoản dự phòng		(227.578.284)	(6.575.262.378)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.475.946.035	(2.114.470.616)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.970.315.699)	(5.108.879.722)
06	- Chi phí lãi vay		16.647.853.249	13.373.040.578
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.012.815.162	83.463.591.326
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.903.256.670	(62.941.909.746)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		53.966.315.077	62.481.690.181
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(119.827.168.169)	(36.897.114.803)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.252.035.976)	789.818.561
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.159.603.423)	(12.282.489.720)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.663.085)	(4.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		53.615.916.256	30.613.585.799
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(71.277.826.503)	(37.235.318.393)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5.500.000.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		29.100.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.214.628.600	5.394.543.745
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.963.197.903)	(26.340.774.648)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		417.272.566.648	346.711.493.819
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(431.806.124.383)	(350.370.722.785)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.533.557.735)	(3.659.228.966)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.119.160.618	613.582.185
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.166.679.725	4.084.705.926
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.285.840.343</u>	<u>4.698.288.111</u>

Nguyễn Thị Tuyên
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng), tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 911 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 896 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 417,68 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 155,84 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 17, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 32,79 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng khó khăn về khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng;
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, xây dựng cơ bản mỏ than cho Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam, Công ty CP Than Vàng Danh... Tình hình tài chính của Công ty cũng đã dần được cải thiện sau nhiều năm tái cơ cấu, hoạt động của Công ty những năm gần đây đã có lãi, hết lỗ lũy kế.

Vi vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh – Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	Quảng Ninh	Kinh doanh khai thác than, xây dựng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh – Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý Dự án Xây dựng (i)	Quảng Ninh	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

(i) Chi nhánh được thành lập theo Nghị quyết số 1120/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng quản trị Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 5700100263-018 ngày 05/06/2023.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty;

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty và các Công ty con.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lãi đầu tư trái phiếu và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	624.714.957	2.674.578.112
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.661.125.386	492.101.613
	<u>4.285.840.343</u>	<u>3.166.679.725</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	201.380.767.869	-	104.380.196.601	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	201.380.767.869	-	104.380.196.601	-
Bên khác	77.556.369.934	(26.682.181.479)	106.692.370.528	(26.682.181.479)
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	18.443.598.176	-	19.880.068.801	-
Công ty cổ phần LILAMA 69-2	7.187.703.763	-	6.570.457.419	-
Công ty CP Than Vàng Danh - VINACOMIN	6.442.799.102	-	143.828.366	-
Các khách hàng khác	45.482.268.893	(26.682.181.479)	80.098.015.942	(26.682.181.479)
	<u>278.937.137.803</u>	<u>(26.682.181.479)</u>	<u>211.072.567.129</u>	<u>(26.682.181.479)</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	9.525.238.531	-	38.298.682.041	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	9.525.238.531	-	-	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	-	38.298.682.041	-
Bên khác	11.123.144.871	-	15.908.213.393	-
Công ty CP Xây dựng Hoàng Nam Thắng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư A & E Quảng Ninh	1.750.000.000	-	1.750.000.000	-
ANHUI TECHNOLOGY IMP. & EXP. CO., LTD	481.221.176	-	1.566.787.226	-
Các đối tượng khác	7.891.923.695	-	11.591.426.167	-
	20.648.383.402	-	54.206.895.434	-

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bà Hoàng Thị Phương Thảo	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Ông Ninh Xuân Quảng	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Bà Lê Thị Hằng	107.740.000.000	-	136.840.000.000	-
	139.740.000.000	-	168.840.000.000	-

Thông tin các khoản cho vay cá nhân:

- Khoản vay của bà Hoàng Thị Phương Thảo và ông Ninh Xuân Quảng theo các Hợp đồng vay vốn số 01/2021/QNC-HTT và 02/2021/QNC-NXQ ngày 01/01/2021 với mục đích: góp vốn cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Ecocem; thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày kí hợp đồng là 01/01/2021; theo phụ lục hợp đồng số 01/2021/QNC-HTT và 02/2021/QNC-NXQ thời hạn cho vay gia hạn đến ngày 31/12/2024; lãi suất 8%/năm;
- Khoản vay của bà Lê Thị Hằng gồm:
 - + Theo các hợp đồng vay vốn số 01/QNC/2021 và 02/QNC/2021 ngày 01/01/2021 với mục đích: chi trả khoản mua cổ phần của Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy. Khoản vay này được bà Lê Thị Hằng nhận lại từ ông Hoàng Văn Cường theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2022. Theo phụ lục hợp đồng số 01/QNC/2021 và 02/QNC/2021 thời hạn vay gia hạn từ 12 tháng thành 36 tháng kể từ ngày 01/01/2021; lãi suất là 6%/năm. Trong kỳ, bà Lê Thị Hằng đã trả lại Công ty số tiền 29.100.000.000 VND.
 - + Theo hợp đồng vay vốn số 01.07/QNC/2022 ngày 01/07/2022 với mục đích: Chi trả khoản tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam. Thời hạn 36 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Lãi suất 6%/năm.

Các khoản cho vay được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần do các cá nhân nắm giữ tại Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy, Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Ecocem và Công ty Cổ

phần Đầu tư Bluecem Việt Nam. Đến nay, việc mua cổ phần đã hoàn thành, các Giấy chứng nhận cổ phần đã được giao lại cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh lưu giữ để thế chấp cho khoản vay.

7 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về tạm ứng	13.204.265.461	-	11.852.960.339	-
Phải thu khác	17.538.367.735	(6.721.140.656)	25.790.813.275	(6.721.140.656)
- Lãi dự thu trái phiếu	762.191.234	-	51.431.507	-
- Lãi dự thu cho vay	2.355.095.333	-	4.153.780.296	-
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	286.620.545	-	450.870.250	-
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả	3.865.563.673	-	3.865.563.673	-
- Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	3.220.322.888	(3.220.322.888)	3.220.322.888	(3.220.322.888)
- Các khoản phải thu khác	7.048.574.062	(3.500.817.768)	14.048.844.661	(3.500.817.768)
	30.742.633.196	(6.721.140.656)	37.643.773.614	(6.721.140.656)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (i)	55.014.000	-	6.473.565.437	-
- Công ty cổ phần thương mại Sông Sinh	-	-	6.473.565.437	-
- Công ty cổ phần thương mại Sông Sinh	55.014.000	-	-	-
Bên khác				
- Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (i)	30.687.619.196	(6.721.140.656)	31.170.208.177	(6.721.140.656)
- Công ty TNHH Vạn Xuân	430.902.500	-	-	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)
- Các đối tượng khác	26.875.898.928	(3.340.322.888)	27.789.390.409	(3.340.322.888)
	30.742.633.196	(6.721.140.656)	37.643.773.614	(6.721.140.656)

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	00/01/1900		00/01/1900	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	6.520.480.512	-	5.130.223.507	-
	6.520.480.512	-	5.130.223.507	-

(i) Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân – QNC không còn là Công ty con của Công ty. (Xem thêm tại thuyết minh số 14)

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các đại lý mua xi măng	6.307.575.304	-	6.307.575.304	-
Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.480.212.430	-	2.480.212.430	-
Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	-	2.328.197.429	-
Công ty TNHH Phú Hưng	2.184.474.100	-	2.184.474.100	-
Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Phú Hưng	253.053.340	-	253.053.340	-
Công ty CP Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	1.129.049.256	-	1.129.049.256	-
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	-	3.380.817.768	-
Công ty Cổ Phần Sao Kim	2.907.276.399	-	2.907.276.399	-
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	3.220.322.888	-	3.220.322.888	-
Các đối tượng khác	9.212.343.221	-	9.212.343.221	-
	33.403.322.135	-	33.403.322.135	-

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	167.092.195.005	(21.059.228.500)	229.215.923.782	(21.479.401.323)
Công cụ, dụng cụ	1.248.232.284	-	1.995.981.830	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.864.355.774	-	50.812.306.309	-
Thành phẩm	718.440.635	-	1.000.440.180	-
Hàng hoá	213.130.812	-	92.253.595	-
	<u>229.136.354.510</u>	<u>(21.059.228.500)</u>	<u>283.116.905.696</u>	<u>(21.479.401.323)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II (i)	5.100.609.579	2.468.851.316
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.714.106.438
Chi phí sửa chữa khác	775.957.558	1.233.378.954
	<u>5.876.567.137</u>	<u>5.416.336.708</u>
b) Dài hạn		
Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	5.247.442.867	5.734.174.102
Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	5.086.292.180	2.058.293.632
Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	5.837.905.596	8.904.495.074
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	2.526.546.235	1.581.230.798
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.884.356.212	1.512.543.937
	<u>20.582.543.090</u>	<u>19.790.737.543</u>

(i) Đây là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh hàng năm được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất với thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	821.895.125.149	1.197.534.746.923	5.921.789.288	3.485.475.264	12.765.467.881	2.041.602.604.505
- Mua trong kỳ	-	1.577.673.000	-	-	-	1.577.673.000
- Thanh lý	(1.907.304.596)	-	-	-	-	(1.907.304.596)
- Giảm do góp vốn bằng TSCĐ (i)	(76.353.022.083)	(3.329.475.373)	-	(119.943.000)	-	(79.802.440.456)
- Tăng/Giảm do phân loại lại	20	1.657.586.362	(1.757.636.364)	100.052.000	-	2.018
Số dư cuối kỳ	743.634.798.490	1.197.440.530.912	4.164.152.924	3.465.584.264	12.765.467.881	1.961.470.534.471
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	515.644.569.098	670.670.921.439	2.543.075.858	2.233.130.228	5.115.194.026	1.196.206.890.649
- Khấu hao trong kỳ	18.782.583.296	38.963.188.656	261.775.926	118.345.422	295.811.814	58.421.705.114
- Thanh lý	(1.907.304.596)	-	-	-	-	(1.907.304.596)
- Giảm do góp vốn bằng TSCĐ (i)	(68.596.777.584)	(3.329.475.186)	-	(119.943.000)	-	(72.046.195.770)
- Tăng/Giảm do phân loại lại	(143.980.100)	117.373.572	(9.785.028)	36.393.568	-	2.012
Số dư cuối kỳ	463.779.090.114	706.422.008.481	2.795.066.756	2.267.926.218	5.411.005.840	1.180.675.097.409
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	306.250.556.051	526.863.825.484	3.378.713.430	1.252.345.036	7.650.273.855	845.395.713.856
Tại ngày cuối kỳ	279.855.708.376	491.018.522.431	1.369.086.168	1.197.658.046	7.354.462.041	780.795.437.062

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 442.083.223.324 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 466.472.586.462 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 208.065.939.968 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 244.864.023.530 VND);

(i) Công ty đã hoàn tất các thủ tục bàn giao tài sản cố định liên quan đến Khu công nghiệp Cái Lân cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC (Công ty con của Công ty) theo chủ trương đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 99/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2018.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
- Tăng khác	-	2	2
- Giảm do góp vốn bằng TSCĐ	-	(8.935.073.050)	(8.935.073.050)
Số dư cuối kỳ	1.040.600.000	-	1.040.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	875.838.287	7.663.069.853	8.538.908.140
- Khấu hao trong kỳ	86.716.662	73.165.765	159.882.427
- Giảm do góp vốn bằng TSCĐ	-	(7.736.235.618)	(7.736.235.618)
Số dư cuối kỳ	962.554.949	-	962.554.949
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	164.761.713	1.272.003.195	1.436.764.908
Tại ngày cuối kỳ	78.045.051	-	78.045.051

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam (i)	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Dự án Xây dựng mở rộng Cảng Lam Thạch (ii)	33.313.950.613	31.718.884.763
- Nâng cấp cải tạo DC 2 - NMXM Lam Thạch (iii)	67.014.678.153	123.876.094
- Công trình khác	13.062.629.633	11.848.344.047
	113.391.258.399	43.691.104.904

- (i) Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
 - Địa điểm thực hiện: xã Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
 - Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
 - Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542 m².

- (ii) Dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
 - Địa điểm thực hiện: phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;

- Tổng mức đầu tư: 169,8 tỷ VND;
- Mục tiêu: Nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bóc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn;
- Thời gian thực hiện: Dự kiến hoàn thành trong năm 2023;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: Dự án vẫn đang triển khai xây dựng, đơn vị đang tiến hành đổ bê tông để nâng cấp cảng.

(iii) Dự án Đầu tư nâng công suất Nhà máy xi măng Lam Thạch (Giai đoạn II):

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Phương Nam, thành phố Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng mức đầu tư còn lại: 178,70 tỷ VND;
- Mục tiêu: Nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy xi măng Lam Thạch;
- Thời gian thực hiện: Dự kiến hoàn thành trong năm 2023;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: Dự án vẫn đang triển khai cải tạo nâng cấp Dây chuyền II, đã lắp đặt xong máy móc, bắt đầu tiến hành chạy thử.

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trái phiếu (i)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-

- (i) Giá trị 21.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/09/2019 và ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào các Công ty con	1.424.000.000	-	-	1.424.000.000	-	-
- Công ty CP Thương mại Sông Sinh	1.424.000.000	-	-	1.424.000.000	-	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (ii)	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	7.622.033.500	-	(1.887.713.472)	7.622.033.500	-	(1.887.713.472)
- Công ty CP Xi nghiệp than Uông Bí	5.986.900.000	-	(252.579.972)	5.986.900.000	-	(252.579.972)
- Công ty CP Xi măng X18	1.635.133.500	-	(1.635.133.500)	1.635.133.500	-	(1.635.133.500)
	9.046.033.500	-	(1.887.713.472)	9.046.033.500	-	(1.887.713.472)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào các đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí	Quảng Ninh	5,44%	5,44%	Khai thác và chế biến than
Công ty CP Xi măng X18	Hòa Bình	6,81%	6,81%	Sản xuất xi măng

(ii) Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Ngày 26/12/2018, Công ty thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT ngày 10/10/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51.000.000.000 VND. Trong kỳ, bà Đỗ Linh Nhâm đã hoàn tất việc thanh toán theo hợp đồng số tiền 51.000.000.000 VND và các bên đã lập Biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, Công ty đã ghi nhận đồng thời việc góp vốn vào Công ty con và việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp vào Công ty này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (xem thêm các thuyết minh số 11, 12, 16 và 32). Tại ngày 30/06/2023, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cái Lân – QNC không còn là công ty con của Công ty.

15 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023 lần lượt là 7.032.563.728 VND và 7.046.799.837 VND.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Bên liên quan	39.194.598.099	109.306.853.139
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	31.807.501.581	53.041.501.769
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	7.387.096.518	6.365.351.370
Bà Đỗ Linh Nhâm (i)	-	49.900.000.000
Bên khác	6.642.643.188	6.580.579.653
Các đối tượng khác	6.642.643.188	6.580.579.653
	<u>45.837.241.287</u>	<u>115.887.432.792</u>

(i) Đây là khoản tiền đã trả để mua 51% cổ phần mà Công ty đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - công ty con của Công ty (Chi tiết Thuyết minh số 14).

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	111.706.589.946	111.706.589.946	163.809.256.600	163.809.256.600
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	66.684.358.953	66.684.358.953	78.286.504.055	78.286.504.055
Công ty Cổ phần Xi Nghiệp Than Uông Bí	8.469.682.299	8.469.682.299	2.953.512.430	2.953.512.430
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco	-	-	51.628.995.645	51.628.995.645
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	36.552.548.694	36.552.548.694	30.940.244.470	30.940.244.470
Bên khác	94.982.784.371	94.982.784.371	90.490.033.064	90.490.033.064
Công ty TNHH Hoàng Yến HD	1.214.912.934	1.214.912.934	4.200.050.192	4.200.050.192
Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	2.143.235.600	2.143.235.600	3.343.235.600	3.343.235.600
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.490.076.910	6.490.076.910	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty CP SILKROAD Hà Nội	11.010.033.372	11.010.033.372	9.644.084.046	9.644.084.046
Phải trả cho các đối tượng khác	74.124.525.555	74.124.525.555	66.764.877.116	66.764.877.116
	<u>206.689.374.317</u>	<u>206.689.374.317</u>	<u>254.299.289.664</u>	<u>254.299.289.664</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.490.076.910	6.490.076.910	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
Phải trả cho các đối tượng khác	16.342.404.672	16.342.404.672	16.342.404.672	16.342.404.672
	<u>27.668.961.582</u>	<u>27.668.961.582</u>	<u>27.716.670.782</u>	<u>27.716.670.782</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.023.312.922	13.926.808.962	7.129.606.162	-	13.820.515.722
Thuế xuất, nhập khẩu (i)	-	8.454.266.400	-	1.294.151.395	-	7.160.115.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.437.651.729	14.896.530.522	27.663.085	-	40.306.519.166
Thuế thu nhập cá nhân	-	748.995.914	671.887.502	797.333.116	-	623.550.300
Thuế tài nguyên	-	1.901.009.919	4.516.340.968	3.285.249.731	-	3.132.101.156
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.297.868.760	1.795.484.839	73.146.946	-	7.020.206.653
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	-	43.765.816.509	9.233.470.952	7.475.345.123	-	45.523.942.338
	-	92.628.922.153	45.045.523.745	20.087.495.558	-	117.586.950.340

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i) Các khoản truy thu thuế xuất, nhập khẩu và tiền phạt chậm nộp thuế đến ngày 30/06/2023 lần lượt là 7.160.115.005 VND và 42.685.724.017 VND.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.212.456.713	378.448.448
	1.212.456.713	378.448.448

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	321.696.398	239.340.798
Bảo hiểm xã hội	737.670.485	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.598.604.348	63.839.688.026
- Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
- Bà Đào Thị Đằm	-	1.060.000.000
- Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả	71.200.000	6.621.200.000
- Lãi vay phải trả quá hạn	10.373.808.101	7.719.566.540
- Công ty CP Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng S&S Group (i)	22.000.000.000	22.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	9.296.271.230	10.581.596.469
	58.657.971.231	64.079.028.824
b) Dài hạn		
Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng (ii)	4.166.034.095	4.166.034.095
	4.166.034.095	4.166.034.095
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Lãi chậm trả cổ tức	5.857.325.017	5.857.325.017
Bà Đào Thị Đằm	-	1.060.000.000
Lãi vay phải trả do quá hạn	10.373.808.101	7.719.566.540
	16.231.133.118	14.636.891.557

(i) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021.

Theo Phụ lục số 02.25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP (sửa đổi và bổ sung Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP) ngày 01/06/2022, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh sẽ nhận được các khoản tiền là tiền chi phí đã triển khai của dự án với tổng số tiền là 32.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group đã chuyển số tiền thanh toán là 22.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam đã chuyển số tiền thanh toán là 10.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được sử dụng số tiền này sau khi có Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh. Tại ngày 30/06/2023, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục xin phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh.

(ii) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

21 VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	334.493.933.542	334.493.933.542	404.955.700.108	412.026.212.057	327.423.421.593	327.423.421.593
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	152.966.635.739	152.966.635.739	29.216.203.652	19.787.412.986	162.395.426.405	162.395.426.405
	<u>487.460.569.281</u>	<u>487.460.569.281</u>	<u>434.171.903.760</u>	<u>431.813.625.043</u>	<u>489.818.847.998</u>	<u>489.818.847.998</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	218.937.925.822	218.937.925.822	13.800.313.235	19.787.412.986	212.950.826.071	212.950.826.071
	<u>218.937.925.822</u>	<u>218.937.925.822</u>	<u>13.800.313.235</u>	<u>19.787.412.986</u>	<u>212.950.826.071</u>	<u>212.950.826.071</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(152.966.635.739)	(152.966.635.739)	(29.216.203.652)	(19.787.412.986)	(162.395.426.405)	(162.395.426.405)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>65.971.290.083</u>	<u>65.971.290.083</u>			<u>50.555.399.666</u>	<u>50.555.399.666</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn					327.423.421.593	334.493.933.542
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ than Đông Tráng Bạch (*)	187.626.758.147	189.505.521.485
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	19.798.814.898	24.992.677.396
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	119.997.848.548	119.995.734.661
					<u>327.423.421.593</u>	<u>334.493.933.542</u>

(*) Tài sản thế chấp của khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh bao gồm một số tài sản thuộc Khu công nghiệp Cái Lân. Đây là các tài sản đã bàn giao để góp vốn vào Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (Xem thêm tại Thuyết minh số 14).



(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	24.997.153.525	26.157.235.564
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2027	Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản	17.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR, USD	Thả nổi	2025	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Thế chấp bằng tài sản	158.953.672.546	171.361.690.258
Vay cá nhân	VND	9%	2024	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	12.000.000.000	4.419.000.000
						212.950.826.071	218.937.925.822
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(162.395.426.405)	(152.966.635.739)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						50.555.399.666	65.971.290.083

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	86.947.394.974	9.096.357.992	69.367.898.451	6.264.207.614
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Thành	24.997.153.525	1.277.450.109	26.157.235.563	1.455.358.926
	111.944.548.499	10.373.808.101	95.525.134.014	7.719.566.540

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30/06/2023 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 30/06/2023. Số dư tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023 lần lượt là 2.558.972.355 VND và 2.751.566.894 VND.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	2.247.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(128.842.992.877)	381.623.276.717
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	22.296.203.972	22.296.203.972
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	2.247.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(106.546.788.905)	403.919.480.689
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	2.093.790.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(42.298.230.525)	568.014.439.069
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	55.608.791.798	55.608.791.798
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(16.500.000)	-	-	-	(16.500.000)
Thay đổi khác	-	-	-	-	1.133.339.182	1.133.339.182
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	2.077.290.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	14.443.900.455	624.740.070.049

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Tô Ngọc Hoàng	228.188.910.000	38,03	228.188.910.000	38,03
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	123.271.060.000	20,55	123.271.060.000	20,55
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	15,43	92.569.980.000	15,43
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	2,17	13.003.260.000	2,17
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	2,88	17.296.470.000	2,88
Ông Tô Quang Anh	23.564.000.000	3,93	23.564.000.000	3,93
Ông Đoàn Tiến Phong	24.000.000.000	4,00	24.000.000.000	4,00
Các cổ đông khác	77.426.320.000	12,90	77.426.320.000	12,90
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,11	680.000.000	0,11
	600.000.000.000	100	600.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	500.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.932.000	59.932.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.932.000	59.932.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty CP Xí nghiệp Than Uông Bí thuê Khu văn phòng tại mỏ than Khối Bắc Đông Tràng Bạch, khu Cửa Ngán, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 11.167,6 m² theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 136/HĐTTS/QNC-TUB ngày 01/04/2017 và PLHĐ số 136.01/PL.HĐTTS/QNC-TUB ngày 10/01/2019 với đơn giá cho thuê là 33.000.000 VND/tháng.

Công ty hiện đang cho Công ty CP Năng lượng và Môi trường ECOCEM thuê 02 kho tại Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 10.000 m² theo Hợp đồng cho thuê kho bãi chứa hàng số 0101/QNC-ECOCEM/2022 ngày 01/01/2022 với đơn giá lưu kho ngoài cảng là 15.200 VND/tấn, lưu kho tại máng đóng là 5.480 VND/tấn.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	780.126,0	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo (i)
3	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	148.122,2	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
	Tổng cộng	2.057.031,9	

(i) Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
EUR	36,24	46,80

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa than, clinke	-	15.450.340.999
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke	589.383.551.854	586.860.284.918
Doanh thu cung cấp bê tông thương phẩm	-	878.140.000
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	12.111.135.200	17.724.921.000
Doanh thu bán sản phẩm đá, than xít	4.287.173.612	10.196.063.405
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	21.712.073.057
Doanh thu hợp đồng xây dựng	32.170.327.667	-
Doanh thu khác	3.275.903.490	11.037.536.000
	<u>641.228.091.823</u>	<u>663.859.359.379</u>

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.197.245.385	3.847.334.650
	<u>2.197.245.385</u>	<u>3.847.334.650</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa than, clinke	-	15.287.736.974
Giá vốn bán xi măng, clinke	522.764.283.455	534.031.585.969
Giá vốn bán bê tông thương phẩm	-	1.259.487.349
Giá vốn từ bán than và giao khoán khai thác than	3.246.849.666	8.629.748.210
Giá vốn bán sản phẩm đá, than xít	4.319.634.111	9.687.135.774
Giá vốn hợp đồng xây dựng	27.113.432.807	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(420.172.823)	(1.002.858.215)
Giá vốn chuyển nhượng đất dự án Đông Yên Thanh giai đoạn 1	-	13.950.418.448
Giá vốn khác	1.151.160.887	11.594.667.659
	<u>558.175.188.103</u>	<u>593.437.922.168</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.358.983.637	3.728.389.567
Lãi từ đầu tư trái phiếu	710.759.727	702.906.028
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.960.000	56.960.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.500.660	6.582.036
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.114.470.616
	<u>3.134.204.024</u>	<u>6.609.308.247</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.647.853.249	13.373.040.578
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	488.406.000	1.837.246.500
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	76.761.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.195.907	34.385.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.475.946.035	-
	<u>18.646.401.191</u>	<u>15.321.434.079</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	480.842.493	421.194.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.204.358	180.500.742
	<u>641.046.851</u>	<u>601.695.319</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.255.195.754	193.610.964
Chi phí nhân công	12.069.767.501	9.654.847.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.638.712	238.807.190
Thuế, phí và lệ phí	988.969.591	922.126.010
Hoàn nhập dự phòng	-	(5.850.463.249)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.512.203.345	5.858.673.322
Chi phí khác bằng tiền	3.589.148.782	4.132.033.026
	<u>24.716.923.685</u>	<u>15.149.634.797</u>

32 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	620.624.127
Thu từ phạt vi phạm nội quy	68.367.000	196.870.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn (i)	33.843.612.335	-
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	230.369.434	17.404.056
Thu nhập khác	17.424.825	-
	34.159.773.594	834.898.183

- (i) Giá trị chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định dùng để góp vốn vào Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC được xác định dựa trên kết quả định giá tài sản Khu Công nghiệp Cái Lân – Giai đoạn I tại Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh số 09A/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 03 năm 2019.

33 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.458.891.558	2.986.233.679
Tiền phạt vi phạm hành chính và lãi chậm nộp thuế theo	-	8.249.888.042
Kết luận thanh tra thuế		
Xử lý nợ	889.826	804.087
Các khoản khác	2.180.160.522	1.002.328.154
	3.639.941.906	12.239.253.962

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	70.505.322.320	24.482.594.077
- Hoạt động kinh doanh tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	72.702.370.742	24.482.594.077
- Hoạt động kinh doanh tại Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	(2.197.048.422)	-
Các khoản điều chỉnh tăng	1.837.241.867	11.401.103.476
- Các khoản chi phí không được trừ	88.228.601	164.981.755
- Các khoản tiền phạt và chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.749.013.266	11.236.121.721
Các khoản điều chỉnh giảm	(56.960.000)	(56.960.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(56.960.000)	(56.960.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	72.285.604.187	35.826.737.553
- Thu nhập chịu thuế TNDN tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	74.482.652.609	35.826.737.553
- Thu nhập chịu thuế TNDN tại Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	(2.197.048.422)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	14.896.530.522	7.165.347.511
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	14.896.530.522	7.165.347.511
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Xí nghiệp Xây lắp mỏ Uông Bí	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	25.437.651.729	6.990.971.043
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(27.663.085)	(2.755.260.649)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	40.306.519.166	11.401.057.905
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	6.223.696.757
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	6.223.696.757
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	1.244.739.351
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	-	(1.244.739.351)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	40.306.519.166	11.401.057.905

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.606.468.678	340.310.643.371
Chi phí nhân công	85.323.681.111	61.896.878.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.987.186.426	54.609.435.306
Thuế, phí và lệ phí	988.969.591	1.865.095.010
Hoàn nhập dự phòng	(227.578.284)	(5.850.463.249)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.143.971.361	136.339.489.740
Chi phí khác bằng tiền	21.480.509.675	19.360.638.640
	<u>592.303.208.558</u>	<u>608.531.717.722</u>

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	417.272.566.648	346.711.493.819

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	431.806.124.383	350.370.722.785

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

38 BẢO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke VND	Hoạt động giao khoán khai thác than VND	Hoạt động bán đá, than xít VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch Giá vốn hàng bán	587.186.306.469 522.344.110.632	12.111.135.200 3.246.849.666	4.287.173.612 4.319.634.111	35.446.231.157 28.264.593.694	639.030.846.438 558.175.188.103
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	64.842.195.837	8.864.285.534	(32.460.499)	7.181.637.463	80.855.658.335
Tổng chi phí mua tài sản cố định					1.577.673.000
Tài sản bộ phận Tài sản không phân bổ	1.356.018.397.024	-	20.582.543.090	14.811.229.108	1.391.412.169.222 223.772.602.478
Tổng tài sản	1.356.018.397.024	-	20.582.543.090	14.811.229.108	1.615.184.771.700
Nợ phải trả của các bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	862.131.184.714	32.528.396.607	13.420.392.659	56.900.685.851	964.980.659.832 25.464.041.818
Tổng nợ phải trả	862.131.184.714	32.528.396.607	13.420.392.659	56.900.685.851	990.444.701.650

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong kỳ phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 căn cứ theo Quyết định ấn định thuế số 448/QĐ-HQQN ngày 19/04/2021 và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 455/QĐ-XPVPHC ngày 22/04/2021. Theo đó, số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng cân đối kế toán riêng					
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	48.271.077.206	92.628.922.153	44.357.844.947	(1)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.059.614.422	(42.298.230.525)	(44.357.844.947)	(1)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(87.493.809.985)	(128.842.992.877)	(41.349.182.892)	(1)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	89.553.424.407	86.544.762.352	(3.008.662.055)	(1)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
- Chi phí khác	33	10.734.922.934	12.239.253.962	1.504.331.028	(2)
- Lợi nhuận khác	40	(9.900.024.751)	(11.404.355.779)	(1.504.331.028)	(2)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32.210.621.862	30.706.290.834	(1.504.331.028)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế	60	23.800.535.000	22.296.203.972	(1.504.331.028)	(2)
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng					
- Lợi nhuận trước thuế	01	32.210.621.862	30.706.290.834	(1.504.331.028)	(2)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(38.401.445.831)	(36.897.114.803)	1.504.331.028	(2)

- (1) Điều chỉnh số thuế GTGT, thuế Nhập khẩu, tiền phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp.
(2) Điều chỉnh số tiền chậm nộp phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2022.


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2023